

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN BHYT HSSV NĂM HỌC 2022 - 2023
Kỳ báo: từ ngày 01/01/2023 đến ngày 24/05/2023

Stt	Trường	Tổng số học sinh trường đang quản lý	Số học sinh tham gia BHYT				Tỷ lệ %
			Tham gia BHYT	BHYT diện Hộ gia đình	BHYT diện khác	Cộng	
A	B	1	2	3	4	5=(2+3+4)	6=5/1
	TỔNG CỘNG:	94.844	91.934	4	2.533	94.471	99,61%
	Tiểu học	47.820	46.385	4	1.317	47.706	99,76%
5	Trường Tiểu học Ấp Đình	1.479	1.429		34	1.463	98,92%
6	Trường Tiểu học Bùi Văn Ngừ	3.060	3.004		67	3.071	100,36%
7	Trường Tiểu học Cầu Xáng	697	671		30	701	100,57%
8	Trường Tiểu học Dương Công Khi	2.304	2.199		19	2.218	96,27%
9	Trường Tiểu học Hoàng Hoa Thám	2.501	2.428		75	2.503	100,08%
10	Trường Tiểu học Lý Chính Thắng 2	1.416	1.386		34	1.420	100,28%
11	Trường Tiểu học Mỹ Hòa	1.593	1.555		43	1.598	100,31%
12	Trường Tiểu học Mỹ Huệ	1.120	1.087	1	31	1.119	99,91%
13	Trường Tiểu học Nam Kỳ Khởi Nghĩa	949	923		30	953	100,42%
14	Trường Tiểu học Ngã Ba Giòng	2.077	2.031		47	2.078	100,05%
15	Trường Tiểu học Nguyễn An Ninh	2.250	2.083		150	2.233	99,24%
16	Trường Tiểu học Nguyễn Thị Nuôi	2.016	1.965		50	2.015	99,95%
17	Trường Tiểu học Nhị Tân	1.014	983	3	28	1.014	100,00%
18	Trường Tiểu học Nhị Xuân	1.384	1.336		48	1.384	100,00%
19	Trường Tiểu học Tam Đông	1.707	1.660		48	1.708	100,06%
20	Trường Tiểu học Tam Đông 2	2.218	2.180		57	2.237	100,86%
21	Trường Tiểu học Tân Hiệp	710	689		19	708	99,72%
22	Trường Tiểu học Tân Xuân	1.740	1.699		31	1.730	99,43%
23	Trường Tiểu học Tây Bắc Lân	3.503	3.420		96	3.516	100,37%
24	Trường Tiểu học Thới Tam	1.753	1.667		84	1.751	99,89%
25	Trường Tiểu học Thới Thạnh	1.471	1.438		33	1.471	100,00%
26	Trường Tiểu học Trần Văn Danh	2.620	2.602		39	2.641	100,80%
27	Trường Tiểu học Trần Văn Mười	2.478	2.347		56	2.403	96,97%
28	Trường Tiểu học Trương Văn Ngải	1.426	1.357		74	1.431	100,35%
29	Trường Tiểu học Võ Văn Thặng	1.855	1.809		51	1.860	100,27%
30	Trường Tiểu học Xuân Thới Thượng	2.479	2.437		43	2.480	100,04%
	THCS	31.436	30.559	0	872	31.431	99,98%
5	Trường THCS Bùi Văn Thủ	998	981		20	1.001	100,30%
6	Trường THCS Đặng Công Bình	1.330	1.261		29	1.290	96,99%
7	Trường THCS Đặng Thúc Vịnh	1.620	1.601		28	1.629	100,56%
8	Trường THCS Đỗ Văn Dậy	1.806	1.710		99	1.809	100,17%
9	Trường THCS Đông Thạnh	2.775	2.724		41	2.765	99,64%
10	Trường THCS Lý Chính Thắng 1	1.670	1.606		56	1.662	99,52%
11	Trường THCS Nguyễn An Khương	1.307	1.246		62	1.308	100,08%
12	Trường THCS Nguyễn Hồng Đào	1.945	1.866		52	1.918	98,61%

Stt	Trường	Tổng số học sinh trường đang quản lý	Số học sinh tham gia BHYT				Tỷ lệ %
			Tham gia BHYT	BHYT diện Hộ gia đình	BHYT diện khác	Cộng	
13	Trường THCS Nguyễn Văn Bứa	2.133	2.065		44	2.109	98,87%
14	Trường THCS Phan Công Hớn	2.264	2.204		70	2.274	100,44%
15	Trường THCS Tam Đông 1	1.872	1.878		69	1.947	104,01%
16	Trường THCS Tân Xuân	2.452	2.398		42	2.440	99,51%
17	Trường THCS Tô Ký	2.850	2.776		81	2.857	100,25%
18	Trường THCS Thị Trấn	561	544		19	563	100,36%
19	Trường THCS Trung Mỹ Tây 1	3.150	3.040		114	3.154	100,13%
20	Trường THCS Xuân Thới Thượng	2.703	2.659		46	2.705	100,07%
	THPT + GDTX	15.588	14.990	0	344	15.334	98,37%
5	Trường THPT Bà Điểm	1.845	1.801		46	1.847	100,11%
6	Trường THPT Hồ Thị Bi	2.054	1.985		66	2.051	99,85%
7	Trường THPT Lý Thường Kiệt	1.690	1.624		66	1.690	100,00%
8	Trường THPT Nguyễn Hữu Cầu	1.764	1.709		44	1.753	99,38%
9	Trường THPT Nguyễn Hữu Tiến	1.483	1.410		26	1.436	96,83%
10	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	1.344	1.309		28	1.337	99,48%
11	Trường THPT Phạm Văn Sáng	1.940	1.913		31	1.944	100,21%
12	Trường TH-THCS-THPT Tre Việt CS	1.782	1.666		0	1.666	93,49%
13	TT. GDNN-GDTX huyện Hóc Môn	1.150	1.070		20	1.090	94,78%
14	TT.GDTX Thanh Niên Xung Phong	536	503		17	520	97,01%

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (PCTTT);
- P.GDĐT (TP, PTP);
- Lưu: VT, YT.



Nguyễn Văn Hiệp